

MODULE 25: COLLOCATIONS

Cụm từ cố định (collocation) là những cụm gồm hai hay nhiều từ thường hay đi cùng với nhau và theo một trật tự nhất định. Chúng không có quy tắc hay một công thức cụ thể.

Collocation có thể dưới các dạng sau:

I. Một số cụm từ cố định (collocations) thường gặp:

0	Cụm từ cố định	Nghĩa
1	Let one's hair down	thư giãn, xả hơi
2	Drop-dead gorgeous	thể chất, cơ thể tuyệt đẹp
3	The length and breadth of sth	ngang dọc khắp cái gì
4	Make headlines	trở thành tin tức quan trọng, được lan truyền rộng rãi
5	Take measures to V	thực hiện các biện pháp để làm gì
6	It is the height of stupidity = It is no use	thật vô nghĩa khi...
7	Pave the way for	chuẩn bị cho, mở đường cho
8	Speak highly of something	đề cao điều gì
9	Tight with money	thắt chặt tiền bạc
10	In a good mood	trong một tâm trạng tốt, vui vẻ
11	On the whole = In general	nhìn chung, nói chung
12	Peace of mind	yên tâm
13	Give sb a lift/ride	cho ai đó đi nhờ
14	Make no difference	không tạo ra sự khác biệt
15	On purpose	cố ý
16	By accident = by chance = by mistake = by coincide	tình cờ
17	In terms of	về mặt
18	By means of	bằng cách
19	With a view to V-ing	để làm gì
20	In view of	theo quan điểm của
21	Breathe/ say a word	nói/ tiết lộ cho ai đó biết về điều gì đó
22	Get straight to the point	đi thẳng đến vấn đề
23	Be there for sb	ở đó bên cạnh ai
24	Take it for granted	cho nó là đúng, cho là hiển nhiên
25	Do the household chores Do homework Do assignment	làm việc nhà làm bài tập về nhà làm công việc được giao
26	On one's own = by one's self	tự thân một mình
27	Make up one's mind on smt = make a decision on smt	quyết định về cái gì
28	Give a thought about	suy nghĩ về
29	Pay attention to	chú ý tới
30	Prepare a plan for	chuẩn bị cho
31	Sit for	thi lại
32	A good run for your money	có một quãng thời gian dài hạnh phúc và vui vẻ (vì tiền bạc tiêu ra mang lại giá trị tốt đẹp)
33	Keep/catch up with sb/st	bắt kịp, theo kịp với ai/cái gì
34	Have (stand) a chance to do St	có cơ hội làm gì

Basic Grammar in use (Grammar)

35	Hold good	còn hiệu lực
36	Cause the damage	gây thiệt hại
37	For a while/moment	một chút, một lát
38	See eye to eye	đồng ý, đồng tình
39	Pay sb a visit = visit sb	thăm ai đó
40	Put a stop to St = put an end to St	chấm dứt cái gì
41	To be out of habit	mất thói quen, không còn là thói quen
42	Pick one's brain	hỏi, xin ý kiến ai về điều gì
43	Probe into	dò xét, thăm dò
44	To the verge of	đến bên bờ vực của
45	Lay claim to St	tuyên bố là có quyền sở hữu thứ gì (thường là tiền, tài sản)
46	Pour scorn on somebody	dè bĩu/chê bai ai đó
47	A second helping	phần ăn thứ hai
48	Break new ground	khám phá ra, làm ra điều chưa từng được làm trước đó
49	Make a fool (out) of sb/yourself	khiến ai đó trông như kẻ ngốc
50	Be rushed off your feet	bận rộn
51	Be/come under fire	bị chỉ trích mạnh mẽ vì đã làm gì
52	Be at a loss	bối rối, lúng túng
53	Take to flight	chạy đi
54	Do an impression of sb	bắt chước ai, nhại điệu bộ của ai
55	Have a (good) head for St	có khả năng làm điều gì đó thật tốt
56	Reduce sb to tears = make sb cry	làm ai khóc
57	Take a fancy to	bắt đầu thích cái gì
58	Keep an eye on	để ý, quan tâm, chăm sóc đến cái gì
59	Get a kick out of	thích cái gì, cảm thấy cái gì thú vị (= to like, be interested in...)
60	Kick up a fuss about	giận dữ, phàn nàn về cái gì
61	Come what may	dù khó khăn đến mấy/dù có rắc rối gì đi nữa
62	By the by = By the way	tiện thể, nhân tiện
63	What is more	thêm nữa là (thêm một điều gì đó có tính quan trọng hơn)
64	Be that as it may	cho dù như thế
65	Put all the blame on sb	đổ tất cả trách nhiệm cho ai
66	Take out insurance on St = buy an insurance policy for St	mua bảo hiểm cho cái gì
67	Make a go of St	thành công trong việc gì
68	Make effort to do St = try/attempt to do St = in an attempt to do St	cố gắng làm gì
69	Put effort into St	bỏ bao nhiêu nỗ lực vào cái gì

Basic Grammar in use (Grammar)

70	Out of reach Out of the condition Out of touch Out of the question Out of stock Out of practice Out of work Out of date Out of order Out of fashion Out of season Out of control	ngoài tầm với không vừa (về cơ thể) mất liên lạc với, không có tin tức về không thể được, điều không thể hết hàng không thể thực thi thất nghiệp lạc hậu, lỗi thời hỏng hóc lỗi mốt trái mùa ngoài tầm kiểm soát
71	Rise to the occasion	tỏ ra có khả năng đối phó với tình thế khó khăn bất ngờ
72	Put somebody off something	làm ai hết hứng thú với điều gì
73	Cross one's mind	chợt nảy ra trong trí óc
74	Have full advantage	có đủ lợi thế
75	Establish somebody/something/your-self (in something) (as something)	giữ vững vị trí
76	You can say that again	hoàn toàn đồng ý
77	Word has it that	có tin tức rằng
78	At the expense of St	trả giá bằng cái gì
79	To be gripped with a fever	bị cơn sốt đeo bám
80	Make full use of	tận dụng tối đa
81	Make a fortune Make a guess Make an impression	trở nên giàu có dự đoán gây ấn tượng
82	The brink of collapse	bờ vực phá sản
83	Come down with something	bị (một bệnh gì đó)
84	Make up for something	đền bù, bù vào
85	Get through to somebody	làm cho ai hiểu được mình
86	Face up to something	đủ can đảm để chấp nhận
87	An authority on St	có chuyên môn về lĩnh vực gì
88	Meet the demand for...	đáp ứng nhu cầu cho ...
89	Pat yourself on the back = praise yourself	khen ngợi chính mình
90	Take/have priority over something	ưu tiên, đặt hàng đầu
91	Shows a desire to do St = desire to do st	khao khát, mong muốn làm gì
92	By virtue of + N/V-ing	bởi vì
93	With regard to + N/V-ing	về mặt, về vấn đề, có liên quan tới
94	In recognition of + N/V-ing	được công nhận về
95	Put up with	chịu đựng
96	Get on with = get along with= keep/ be on good terms with = have a good relationship with	thân thiện (với ai), ăn ý (với ai), hoà thuận với ai, có quan hệ tốt với ai
97	Deal with	giải quyết cái gì
98	Do the washing up Do the shopping Do the cleaning Do the gardening	rửa bát đĩa mua sắm dọn dẹp làm vườn
99	Attract attention	thu hút sự chú ý
100	Focus (attention) on something = devote attention to something	tập trung sự chú ý vào
101	Draw attention to	hướng sự thu hút tới
102	Make ends meet	đáp ứng nhu cầu/ đủ sống

Basic Grammar in use (Grammar)

103	Commit something to memory = to learn something well enough to remember it exactly	học kĩ để nhớ chính xác
104	Have an influence on	có ảnh hưởng đến...
105	Under the influence of	chịu ảnh hưởng của, do ảnh hưởng của
106	Come to nothing	không đi đến đâu, không được gì, ...
107	A wide range of something	một loạt các...
108	Tip the scale in one's favor	Thiên về, nghiêng về có lợi cho ai đó
109	Stand in with	Vào hòa với, cấu kết với
110	Take sb for a ride	Lừa dối ai
111	Bumper crop	Vụ mùa bội thu